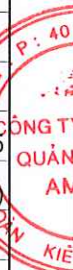


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		66,888,274,748	57,937,320,474
I. Tiền và tương đương tiền	110	01	4,406,601,200	2,513,344,168
1. Tiền	111		1,206,601,200	1,013,344,168
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,200,000,000	1,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,182,792,470	46,625,339,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	50,182,792,470	52,382,964,915
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	03		(5,757,625,715)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,546,270,998	7,905,444,107
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	04	11,588,786,611	8,035,229,612
5. Các khoản phải thu khác	135	05	297,484,387	210,214,495
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(340,000,000)	(340,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752,610,080	893,192,999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	158,633,660	302,198,160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		583,976,420	581,494,839
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	10,000,000	9,500,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		1,989,355,192	2,384,390,008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1,344,722,784	1,955,929,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	157,629,264	336,150,456
- Nguyên giá	222		1,016,132,536	1,016,132,536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(858,503,272)	(679,982,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	08	1,187,093,520	1,619,779,511
- Nguyên giá	228		3,865,000,000	3,565,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,677,906,480)	(1,945,220,489)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		644,632,408	428,460,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		267,892,408	51,720,041
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	09	376,740,000	376,740,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68,877,629,940	60,321,710,482
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,532,960,916	1,488,081,707
I. Nợ ngắn hạn	310		3,532,960,916	1,488,081,707
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	10	1,487,647,804	456,934,118
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	145,670,231	55,260,975
5. Phải trả người lao động	315	12	1,787,670,507	948,433,833
6. Chi phí phải trả	316		53,451,584	27,452,781
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		58,520,790	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,344,669,024	58,833,628,775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu Quỹ (*)	414			



5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4,655,330,976)	(11,166,371,225)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68,877,629,940	60,321,710,482

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		22,300,240,000	22,300,240,000
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		30,997,320,000	38,269,120,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		13,109,105,600	7,409,105,600
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		5,891,447,031	12,452,628,306
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		5,891,447,031	12,452,628,306
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		3,982,191,451,784	3,864,825,752,330
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		3,982,191,451,784	3,864,825,752,330
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		119,634,377,503	96,344,110,807,00
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		2,461,221,361	1,514,344,936

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại " Mã số".
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phuong

Mai Huyền Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lăng Minh Vương

Nguyễn Thị Phương

Mai Huyền Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy Kế từ đầu năm đến Quý IV/2025	Lũy Kế từ đầu năm đến Quý IV/2024
A	B		1			
1. Doanh thu	01	13	2,322,920,317	3,247,300,958	12,260,984,080	12,257,916,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10= 01 - 02)	10		2,322,920,317	3,247,300,958	12,260,984,080	12,257,916,264
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn h	11		582,645,623	961,941,616	1,282,546,360	961,941,616
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		1,740,274,694	2,285,359,342	10,978,437,720	11,295,974,648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	235,425,976	130,919,141	3,956,515,749	689,038,017
7. Chi phí tài chính	22		1,386,088	1,535,388	(5,729,128,040)	10,154,287
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	4,691,592,883	8,364,701,424	12,574,976,534	14,428,643,912
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(2,717,278,301)	(5,949,958,329)	8,089,104,975	(2,453,785,534)
10. Thu nhập khác	31		-	18,184,056	35,409,655	156,354,003
11. Chi phí khác	32		431,863,110	763,115	444,513,356	2,694,831
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(431,863,110)	17,420,941	(409,103,701)	153,659,172
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,149,141,411)	(5,932,537,388)	7,680,001,274	(2,300,126,362)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1,001,345,961)	-	1,168,961,025	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51 -	60		(2,147,795,450)	(5,932,537,388)	6,511,040,249	(2,300,126,362)
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(307)	(848)	930	(329)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phuong

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Tăng Minh Vương

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber

Mã số thuế: 0102970695

Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số 03-CTQ

Ban hành theo

QĐ số

62/2005/QĐ-BTC

ngày 14/09/2005

của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý III/2025
A	B	C		1
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,990,012,846	2,205,146,136
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,216,921,907)	(1,180,220,857)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,630,976,446)	(1,519,337,215)
4 Tiền lãi vay đã trả	04			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(592,189,842)	(525,074,754)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		176434352	208,598,703
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(402,627,341)	(375,453,613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,676,268,338)	(1,186,341,600)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11,000,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,200,000,000	2,500,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6 Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			11,330,500,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,999,126	21,739,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,221,999,126	2,852,239,364
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ nợ vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,545,730,788	1,665,897,764



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý III/2025
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2,860,870,412	1,194,972,648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+/-60)	70		4,406,601,200	2,860,870,412

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Minh Vương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 22/03/2017

Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 30/01/2018

Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2018

Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2019

Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022

2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo giấy phép đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh : Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Cty đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

Nhân viên hiện tại: 25

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 /01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam Đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Các báo cáo tài chính được lập theo quyết định số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011, chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ Thống Kế Toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng : Áp dụng theo hình thức Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : theo tỷ giá của ngày kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

(a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và Tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (bao gồm

(b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỉ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn bao gồm sở hữu các cổ phiếu niêm yết và không niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác mà có thể thực hiện và có ý định

Đầu tư dài hạn liên quan đến các chứng khoán và trái phiếu chính phủ mà Công ty có ý định nắm giữ hơn một năm.

- Các khoản đầu tư chứng khoán;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

31/12/2025

01/01/2025

01 - Tiền

- Tiền mặt	1,206,601,200	1,013,344,168
- Tiền gửi Ngân hàng	3,200,000,000	1,500,000,000
Cộng	4,406,601,200	2,513,344,168

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	1	3,000,000,000	3	3,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	510,910.56	6,010,000,000	510,910.56	6,010,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	80	8,000,000,000	2,300	2,300,000,000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	3,092,912	33,172,792,470	3,826,912	40,772,964,915
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Tổng cộng		50,182,792,470		52,382,964,915

03 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

31/12/2025

01/01/2025

- Cổ phiếu niêm yết	-	(5,757,625,715)
---------------------	---	-----------------

04 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

31/12/2025

01/01/2025

- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	9,452,112,602	6,768,950,761
+ Quỹ đầu tư tài chính AFM	3,917,800,802	3,140,781,189
+ Quỹ Đầu tư Công nghệ Amber	2,990,215,958	2,191,083,743
+ Quỹ Đầu tư Năng lượng mới AFM	2,469,614,234	1,399,863,607
+ Quỹ đầu tư trái phiếu an toàn Amber	74,481,608	37,222,222
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2,136,674,009	1,266,278,851
+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Công ty CP Đầu tư Xuân Phú Hải)	1,167,897,260	239,342,466
+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Công ty CP Đầu tư VAM)	610,680,030	634,186,877
+ Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (các đối tượng còn lại)	358,096,719	392,749,508
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	11,588,786,611	8,035,229,612

05 - Các khoản phải thu khác

31/12/2025

01/01/2025

- Lãi dự thu từ lãi HĐTG, CCTG	220,193,151	92,966,576
- Thuế TNCN phải thu của Nhà đầu tư	72,508,699	108,444,582
- Phải thu khác	4,782,537	8,803,337
Cộng	297,484,387	210,214,495

06 - Chi phí trả trước ngắn hạn

31/12/2025

01/01/2025

- Chi phí còn lại của công cụ, vật dụng văn phòng	5,825,822	6,088,632
- Chi phí thuê văn phòng	-	181,354,028
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	152,807,838	114,755,500
Cộng	158,633,660	302,198,160



07 - Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
- Chăm cổ, ký quỹ, ký cược	10,000,000	5,000,000
- Tạm ứng	-	4,500,000
- Phải thu khác		
Cộng	10,000,000	9,500,000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Chương trình, phần mềm	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		1,016,132,536	-	3,390,000,000	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	475,000,000	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,016,132,536	-	3,865,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		679,982,080	0	1,945,220,489	
- Khấu hao trong kỳ	-	178,521,192	-	732,685,991	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	858,503,272	-	2,677,906,480	-
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	-	336,150,456		1,919,779,511	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	157,629,264		1,187,093,520	-

09 - Tài sản dài hạn khác:	31/12/2025	01/01/2025
- Đặt cọc thuê văn phòng	376,740,000	376,740,000
Cộng	376,740,000	376,740,000

10 - Phải trả người bán:	31/12/2025	01/01/2025
- Phải trả Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm Tài chính	-	105,000,000
- Công ty Cổ phần Amber Capital	1,133,898,346	317,026,710
- Phải trả đối tượng khác	353,749,458	34,907,408
Cộng	1,487,647,804	456,934,118

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(567,284,565)	-
- Thuế GTGT	8,119,928	-
- Thuế thu nhập cá nhân	120,858,448	55,260,975
Cộng	(438,306,189)	55,260,975

12 - Phải trả người lao động	31/12/2025	01/01/2025
- Phải trả tiền lương, thưởng	-	948,433,833
Cộng	-	948,433,833

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

13. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Từ 01/10/2025 tới 31/12/2025	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	440,910,520	898,281,906
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1,882,009,797	2,349,019,052
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	-
+ Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	2,322,920,317	3,247,300,958

14. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/10/2025 tới 31/12/2025	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024
- Lãi tiền gửi	74,766,250	44,846,812



- Lãi trái phiếu/Chứng chỉ tiền gửi	160,659,726	75,923,288
- Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	10,149,041
Cộng	235,425,976	130,919,141

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2025 tới 31/12/2025	Từ 01/10/2024 tới 31/12/2024
- Phí môi giới		
- Chi phí nhân viên quản lý	3,340,001,248	1,180,967,601
- Chi phí công cụ, dụng cụ	115,501,661	150,815,198
- Chi phí khấu hao	234,408,217	225,996,240
- Chi phí thuê VP	564,639,075	392,705,168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	172,673,871	233,896,161
- Chi phí thuế phí, lệ phí	-	
- Chi phí bằng tiền khác	264,368,811	82,695,341
- Chi phí dự phòng khoản phải thu		340,000,000
Cộng	4,691,592,883	2,267,075,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phuong

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Mai Huyền Ngọc

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Minh Vương

